

Số: 3563/QĐ-UBND

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư Công trình hoàn thành Xây dựng khu sinh hoạt nhân dân khu phố 4, phường Bùi Thị Xuân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ
Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính
Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Căn cứ Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của Chủ tịch
UBND thành phố Quy Nhơn về việc phê duyệt báo cáo KTKT và kế hoạch lựa
chọn nhà thầu Công trình Xây dựng khu sinh hoạt nhân dân khu phố 4, phường
Bùi Thị Xuân;

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 29/5/2024 của UBND phường Bùi Thị
Xuân về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư Công trình Xây dựng khu sinh
hoạt nhân dân khu phố 4, phường Bùi Thị Xuân;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Quy
Nhơn tại Báo cáo số 215 /BC-TCKH ngày 13 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành

- Tên dự án/công trình: Xây dựng khu sinh hoạt nhân dân khu phố 4,
phường Bùi Thị Xuân
- Chủ đầu tư: UBND phường Bùi Thị Xuân
- Địa điểm thi công: KV 4 - phường Bùi Thị Xuân - Tp. Quy Nhơn
- Thời gian khởi công và hoàn thành: 21/6/2023-21/02/2024

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	TMĐT của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (công trình, hạng mục công trình độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị quyết toán được phê duyệt
	Tổng cộng	2.651.162.000	2.551.263.000
1	Chi phí xây dựng	2.193.458.000	2.231.140.000
2	Chi phí quản lý dự án	75.587.000	74.211.000

3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	232.673.000	230.949.000
	- CP khảo sát và lập BC KTKT	137.999.612	137.999.000
	- CP lập HSMT và ĐG HSDT	9.475.739	9.303.000
	- CP thăm tra TK BVTC-DT	11.142.768	10.939.000
	- CP thẩm định HSMT và KQLCNT	2.000.000	1.963.000
	- CP giám sát thi công	72.055.101	70.745.000
4	Chi phí khác	23.113.000	14.963.000
	- Chi phí bảo hiểm	2.632.150	
	- Phí thẩm định BC KTKT	503.271	503.000
	- CP thẩm định giá	2.200.000	
	- CP kiểm tra công tác nghiệm thu	2.386.000	
	- CP HĐTV và GQKN	1.000.000	
	- CP thăm tra phê duyệt quyết toán	14.391.537	14.460.000
5	Dự phòng chi	126.331.000	

2. Vốn đầu tư:

DVT: Đồng

STT	Nội dung	TMĐT của dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập) hoặc dự toán (CT, HM CT độc lập) được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Thực hiện			
			Giá trị quyết toán được phê duyệt (GTQT)	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với GTQT được phê duyệt	Số vốn phải thu hồi so với GTQT được phê duyệt
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4-5</i>	<i>7=5-4</i>
	Tổng số	2.651.162.000	2.551.263.000	2.500.000.000	51.263.000	
1	Vốn đầu tư công	2.651.162.000	2.551.263.000	2.500.000.000	51.263.000	
<i>1.1</i>	<i>Vốn Ngân sách nhà nước</i>	<i>2.651.162.000</i>	<i>2.551.263.000</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>51.263.000</i>	
	Ngân sách thành phố	2.651.162.000	2.551.263.000	2.500.000.000	51.263.000	
<i>1.2</i>	<i>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy</i>					

	<i>định của pháp luật</i>					
2	Vốn khác (nếu có)					
2.1	Vốn...					
2.2	Vốn...					

3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

ĐVT: Đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
1	2	3	4	5
Tổng số	2.551.263.000			
1. Tài sản cố định	2.551.263.000			

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4.1 Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng:

4.2 Chi phí không tạo nên tài sản:

5. Vật tư thiết bị tồn đọng (nếu có)

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1/ Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1.1 Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	2.551.263.000	
1	Vốn đầu tư công	2.551.263.000	
1.1	Vốn Ngân sách nhà nước	2.551.263.000	
	Ngân sách thành phố	2.551.263.000	
1.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật		
2	Vốn khác (nếu có)		
	- Vốn ngân sách trung ương (ghi chi tiết vốn) + Vốn .. + Vốn... - Vốn ngân sách địa phương		

1.2 Tổng các khoản công nợ tính đến ngày tháng năm 2024 là:

- Tổng nợ phải thu:	0 đồng
- Tổng nợ phải trả:	51.263.000 đồng
+ Chi phí QLDA:	25.361.000 đồng
+ Chi phí thẩm định TK BVTC-DT:	10.939.000 đồng
+ Phí thẩm định BC KTKT:	503.000 đồng
+ Chi phí thẩm tra quyết toán CTHT:	14.460.000 đồng

(Nguồn vốn thanh toán: Ngân sách Thành phố)

2/ Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản.

Đơn vị tính: Đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
1	2	3
UBND phường Bùi Thị Xuân	2.551.263.000	

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Định, UBND phường Bùi Thị Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT và các PCT UBND TP;
- VP (LĐ+C17);
- Lưu: VT (15b).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Công Vịnh